

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV
Quý II Năm 2025

(Số liệu trước kiểm toán)

Bao gồm:

- | | |
|-----------------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		4.748.290.456.680	3.818.990.105.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	399.763.036.036	261.197.343.122
1. Tiền	111		399.763.036.036	261.197.343.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.047.079.177.556	1.709.531.426.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.608.965.344.096	1.550.559.259.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367.522.205.460	109.937.103.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	70.591.628.000	49.408.449.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	(373.386.356)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2.281.997.267.079	1.831.473.707.325
1. Hàng tồn kho	141		2.281.997.267.079	1.831.473.707.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.450.976.009	16.787.629.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8.808.946.402	6.861.291.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.642.029.607	9.926.337.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.224.425.201.278	3.672.204.348.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.929.298.178	64.797.527.920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	65.929.298.178	64.797.527.920
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.350.289.565.203	2.832.470.591.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.238.049.513.393	2.676.182.315.604
- Nguyên giá	222		7.868.593.955.011	7.834.594.928.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.630.544.441.618)	(5.158.412.612.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	106.781.735.430	150.505.155.918
- Nguyên giá	225		292.420.569.615	303.353.246.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(185.638.834.185)	(152.848.090.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.458.316.380	5.783.120.172
- Nguyên giá	228		15.410.878.313	14.946.770.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.952.561.933)	(9.163.650.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		120.746.259.600	18.110.154.572
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	120.746.259.600	18.110.154.572
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		474.426.151.061	506.414.782.122
1. Đầu tư vào công ty con	251		594.177.095.951	566.019.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(165.923.518.488)	(105.777.567.427)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213.033.927.236	250.411.292.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	181.946.827.659	234.343.266.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	31.087.099.577	16.068.025.857
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.972.715.657.958	7.491.194.454.314
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.019.217.263.234	3.986.597.910.359
I. Nợ ngắn hạn	310		3.134.422.325.300	2.891.031.113.149
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	680.650.055.002	713.897.454.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.357.967.687	24.258.933.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	305.095.172.537	233.415.556.690
4. Phải trả người lao động	314		197.647.222.213	280.095.539.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	45.219.121.801	9.478.294.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	369.941.576.958	59.733.049.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	844.767.888.245	1.536.920.770.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.140.657.828	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		86.602.663.029	33.231.514.304
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		884.794.937.934	1.095.566.797.210
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	843.078.402.962	1.057.173.624.284
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.360.434.972	34.037.072.926
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.356.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.953.498.394.724	3.504.596.543.955
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.940.492.076.535	3.491.192.634.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	579.792.617.619	189.792.617.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.360.699.458.916	1.301.400.017.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.097.666.396	28.993.097.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		830.601.792.520	1.272.406.919.893
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.006.318.189	13.403.909.058
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(2.886.988.881)	(3.614.997.466)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		15.893.307.070	17.018.906.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.972.715.657.958	7.491.194.454.314

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 2/2025	Quý 2/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.733.433.019.390	3.277.545.720.521	6.559.964.254.339	6.250.672.333.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.733.433.019.390	3.277.545.720.521	6.559.964.254.339	6.250.672.333.578
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.978.711.933.579	2.527.208.978.283	5.204.370.378.594	5.205.937.261.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		754.721.085.811	750.336.742.238	1.355.593.875.745	1.044.735.071.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	38.299.677.007	25.429.978.745	40.574.057.945	28.123.661.156
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	98.116.884.140	31.423.949.201	139.999.211.816	105.792.839.423
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		37.960.728.569	53.845.446.609	79.764.973.489	105.255.137.275
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	21.308.944.888	20.430.209.225	36.533.991.214	39.417.800.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	77.721.823.203	89.213.514.162	186.674.478.813	206.752.029.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(25+26))	30		595.873.110.587	634.699.048.395	1.032.960.251.847	720.896.063.763
11. Thu nhập khác	31	VII.6	780.955.387	394.923.230	1.310.558.547	394.923.230
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.371.677.414	195.964.268	3.391.271.516	326.281.548
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.590.722.027)	198.958.962	(2.080.712.969)	68.641.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		593.282.388.560	634.898.007.357	1.030.879.538.878	720.964.705.445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	127.777.390.014	122.022.401.471	215.296.820.078	139.235.741.089
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(15.019.073.720)	-	(15.019.073.720)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		480.524.072.266	512.875.605.886	830.601.792.520	581.728.964.356
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 030 879 538 878	720 964 705 445
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	514 627 326 917	542 061 251 857
- Các khoản dự phòng	03		59 772 564 705	83 369 716 050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	- 3 151 569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 40 557 452 053	- 24 974 301 965
- Chi phí lãi vay	06		79 764 973 489	105 255 137 275
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 644 486 951 936	1 426 673 357 093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 338 679 521 721	- 809 723 241 466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 450 523 559 754	- 503 662 222 193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		502 714 992 018	275 527 274 893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		50 448 783 973	79 150 354 444
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 78 980 413 851	- 106 819 322 526
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 139 544 349 632	- 11 250 606 684
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		92 740 554 787	30 445 771 481
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 110 252 173 733	- 15 492 021 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 172 411 264 023	364 849 344 042
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 99 704 393 794	- 25 084 416 982
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 28 157 320 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		264 246 505	188 301 965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 127 597 467 289	- 24 896 115 017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	938 628 787 391	1 621 012 953 030
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 1 819 666 162 531	- 1 872 238 056 975

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 25 210 728 680	- 38 336 079 290
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	- 206 213 774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 906 248 103 820	- 289 767 397 009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		138 565 692 914	50 185 832 016
Tiền tồn đầu kỳ	60		261 197 343 122	167 709 999 175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		399 763 036 036	217 895 831 191

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý II Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Hiện nay, Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc,

bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Các ngành nghề khác được đăng ký bổ sung theo đúng quy định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí

phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Thuyết minh BCTC kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
01. Tiền	399 763 036 036	261 197 343 122				
- Tiền mặt	760 287 986	1 511 341 419				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	399 002 748 050	258 285 707 423				
- Tiền đang chuyển	0	1 400 294 280				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	640 349 669 549	474 426 151 061	- 165 923 518 488	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	0	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	640 349 669 549	474 426 151 061	- 165 923 518 488	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	1 608 965 344 096	1 608 965 344 096	0	1 550 559 259 305	1 550 185 872 949	- 373 386 356
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	136 520 926 178		114 205 977 261			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	0	0	0	0		
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0	0	0		

<i>c/ TSCĐ</i>	0	0		
<i>d/ Tài sản khác</i>	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu	373 386 356	0	2 137 567 490	0
(Phù hợp với Biểu 06-TM)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	2 281 997 267 079	0	1 386 968 049 782	0
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	258 523 644 767	0	185 184 378 035	0
- Công cụ, dụng cụ	2 978 968 940	0	2 196 383 311	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1 391 951 496 835	0	982 949 165 954	0
- Thành phẩm	628 091 481 982	-	216 638 122 482	0
- Hàng hóa	451 674 555	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
<i>Trong đó</i>				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	120 746 259 600	120 746 259 600	18 110 154 572	18 110 154 572
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	120 746 259 600	18 110 154 572		
(Phù hợp với Biểu 08-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	2 238 049 513 393	2 676 182 315 604		
(Phù hợp với Biểu 09-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	5 458 316 380	5 783 120 172		
(Phù hợp với Biểu 10-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	106 781 735 430	150 505 155 918		
(Phù hợp với Biểu 11-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	190 755 774 061	241 204 558 034				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 687 846 291 207	1 687 846 291 207	1 186 101 392 283	2 092 349 496 103	2 594 094 395 027	2 594 094 395 027
a/ Vay ngắn hạn	357 264 403 821	357 264 403 821	903 957 403 821	1 606 608 343 999	1 059 915 343 999	1 059 915 343 999
b/ Vay dài hạn	1 330 581 887 386	1 330 581 887 386	282 143 988 462	485 741 152 104	1 534 179 051 028	1 534 179 051 028
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	487 503 484 424	487 503 484 424	247 472 604 892	236 974 547 212	477 005 426 744	477 005 426 744
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	11 373 832 120	11 373 832 120	14 430 000 000	3 056 167 880		
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	11 185 527 512	11 185 527 512	0	1 294 000 000	12 479 527 512	12 479 527 512
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	820 519 043 330	820 519 043 330	20 241 383 570	244 416 437 012	1 044 694 096 772	1 044 694 096 772
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	680 650 055 002	680 650 055 002	713 897 454 932	713 897 454 932		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	305 095 172 537	233 415 556 690				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	45 219 121 801	40 035 218 370	7 988 631 396	1 017 401 479		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	5 202 718 165	18 814 734	6 986 432 603	15 202 686		
- Các khoản trích trước khác	40 016 403 636	40 016 403 636	1 002 198 793	1 002 198 793		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	0	0	0	0		
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	40 016 403 636	40 016 403 636	2 491 861 976	2 491 861 976		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	369 941 576 958	369 941 576 958	59 733 049 123	59 733 049 123		
a/ Ngắn hạn	369 941 576 958	369 941 576 958	59 733 049 123	59 733 049 123		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	2 200 761 984	2 200 761 984	1 559 817 570	1 559 817 570		
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0		
- Bảo hiểm y tế	6 045 835	6 045 835	6 128 954	6 128 954		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61 302 633 011	61 302 633 011	51 302 351 262	51 302 351 262		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6 449 197 550	6 449 197 550	636 691 350	636 691 350		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	299 982 938 578	299 982 938 578	6 228 059 987	6 228 059 987		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	625 501 092 800	33 016 189 533				
a/ Ngắn hạn	588 140 657 828	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	588 140 657 828	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	207 302 795 468					
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch	1 983 111 958	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	378 854 750 402	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0					
b/ Dài hạn	37 360 434 972	33 016 189 533				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	37 360 434 972	33 016 189 533				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31 087 099 577	16 068 025 857				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31 087 099 577	16 068 025 857			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
25. Vốn chủ sở hữu <i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ 3 940 492 076 535	Đầu năm 3 491 192 634 897			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản <i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ - 2 886 988 881	Được cấp Đầu năm	Đã chi	Đầu năm - 3 614 997 466	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
<i>a/ Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>					
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>	429	440			
- USD	0	0			
- EUR	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0			
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	0	0			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0			

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40 574 057 945	28 123 661 156
1	Lãi tiền gửi	262 178 218	188 301 965
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	36 903 934 500	24 786 000 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	18 674 179	15 494 469
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	18 502 960	12 342 900
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	171 219	3 151 569
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3 389 271 048	3 133 864 722
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	139 999 211 816	105 792 839 423
1	Lãi tiền vay	79 764 973 489	105 255 137 275
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	20 621 441 993	30 966 402 755
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	59 143 531 496	74 288 734 520
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	10 204 510	260 434
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	10 204 510	260 434
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	60 145 951 061	0
6	Chi phí tài chính khác	78 082 756	537 441 714
III	THU NHẬP KHÁC	1 310 558 547	394 923 230
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	184 998 400	18 290 923
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	1 125 560 147	376 632 307
II	CHI PHÍ KHÁC	3 391 271 516	326 281 548
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	3 384 578 517	321 477 695
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	6 692 999	4 803 853

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trình Văn Huệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	36 533 991 214	39 417 800 833
1	Chi phí nhân viên	409 436 500	249 250 380
a	Tiền lương	327 013 900	204 902 300
b	Bảo hiểm, KPCĐ	65 172 600	34 628 080
c	Tiền ăn ca	17 250 000	9 720 000
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	362 186 059	365 702 161
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	2 089 168	16 746 246
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	34 382 312 936	36 665 743 812
8	Chi phí khác bằng tiền	1 377 966 551	2 120 358 234
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	186 674 478 813	206 752 029 102
1	Chi phí nhân viên quản lý	93 555 773 055	88 313 963 254
a	Tiền lương	88 542 483 400	85 638 667 800
b	Bảo hiểm, KPCĐ	4 368 478 620	2 069 078 257
c	Tiền ăn ca	644 811 035	606 217 197
2	Chi phí năng lượng	115 749 103	239 487 839
3	Chi phí vật liệu quản lý	557 515 110	526 338 636
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	570 286 305	484 321 245
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 000 399 303	1 316 871 752
6	Thuế, phí, lệ phí	856 885 962	1 832 379 907
7	Chi phí dự phòng	- 373 386 356	- 933 803 658
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 184 992 138	9 427 202 019
9	Chi phí khác bằng tiền	76 206 264 193	105 545 268 108

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



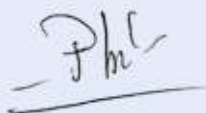
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ	Mua bảo
1	Bán thành phẩm mua ngoài	2 674 586 510 113	2 674 586 510 113	0	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	935 788 601 651	935 788 601 651	0	0	0	0
	- Nguyên vật liệu	548 459 053 105	548 459 053 105	0	0	0	0
	- Nhiên liệu	209 094 317 315	209 094 317 315	0	0	0	0
	- Động lực	178 235 231 231	178 235 231 231	0	0	0	0
3	Chi phí nhân công	364 331 682 552	364 331 682 552	0	0	0	0
	- Tiền lương	325 357 321 402	325 357 321 402	0	0	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	26 784 045 569	26 784 045 569	0	0	0	0
	- Ăn ca	12 190 315 581	12 190 315 581	0	0	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	514 627 326 917	514 627 326 917	0	0	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	154 790 702 216	154 790 702 216	0	0	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	970 433 254 839	969 467 882 619	0	0	0	965 372 220
	Tổng cộng	5 614 558 078 288	5 613 592 706 068	0	0	0	965 372 220

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

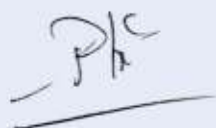


ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	TỔNG SỐ					594 177 095 951
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					594 177 095 951
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	51,94%	51,94%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51,89%	51,89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,01%	99,08%	khai thác, chế biến ks	22 386 391 994
6	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	55,81%	55,81%	khai thác, chế biến ks	192 500 000 000
7	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	KD DV	9 748 631 727
						0
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV

Trịnh Văn Tuệ


ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					10 734 227 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					10 734 227 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 438 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 438 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Kiểm tra

TRUE

TRUE

TRUE

TRUE

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131					
		TỔNG TK 131		131 - NGÂN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	1 608 965 344 096	16 357 967 687	1 608 965 344 096	16 357 967 687	0	0
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	447 214 619 754	0	447 214 619 754	0	0	0
1	Văn phòng TCT	0					
2	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	0					
3	Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	0					
4	Chi nhánh đá quý Việt Nhật	0					
5	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0
6	Công ty CP gang thép Cao Bằng	447 214 619 754	0	447 214 619 754	0	0	0
7	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0	0	0	0
8	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	0	0	0	0	0
9	Công ty CP khoáng sản 3	0	0	0	0	0	0
10	Công ty CP Gang thép Lào Cai	0	0	0	0	0	0
11	Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	0	0	0	0	0	0
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	1 147 829 381 298	0	1 147 829 381 298	0	0	0
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	0	0	0	0	0
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	0	0	0	0	0
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0
13	Cty Tư vấn quản lý dự án	0	0	0	0	0	0
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	732 246 769 304	0	732 246 769 304	0	0	0
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	0	0	0	0	0
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	0	0	0	0	0
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0
22	Cty CP Chế tạo máy	415 092 611 994	0	415 092 611 994	0	0	0
30	Cty CP Than Hà Lâm	0	0	0	0	0	0
31	Cty Than Hòn Gai	0	0	0	0	0	0
32	Cty CP Than Vàng Danh	0	0	0	0	0	0
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0
39	Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	0	0	0	0	0
97	Cty CP Đồng Tả Pờ	0	0	0	0	0	0

GHI CHÚ

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	1 608 965 344 096	16 357 967 687	1 608 965 344 096	16 357 967 687	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
109		0	0					
110		0	0					
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	13 921 343 044	16 357 967 687	13 921 343 044	16 357 967 687	0	0	Ghi chú
<i>III.1</i>	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)</i>	<i>221 229 140</i>	<i>16 357 967 687</i>	<i>221 229 140</i>	<i>16 357 967 687</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>III.2</i>	<i>Các đối tượng dư nợ lớn</i>	<i>13 700 113 904</i>	<i>0</i>	<i>13.700.113.904</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	Ghi chú
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	4 639 249 300	0	4 639 249 300				
2	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	3 218 126 112	0	3 218 126 112				
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nội	1 547 550 000	0	1 547 550 000				
4	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mô	1 247 219 640	0	1 247 219 640				
5	Công ty TNHH Bảo An Thái nguyên	1 067 590 942	0	1 067 590 942				
6	Công ty TNHH tổng hợp và dịch vụ thương mại Nam Dương	836 234 085	0	836 234 085				
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Khánh Duy	705 835 188	0	705 835 188				
8	Công ty TNHH Vận tải và hóa chất Tuấn Anh	342 795 550	0	342 795 550				
9	Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	48 105 398	0	48 105 398				
10	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOICHEM	47 407 689	0	47 407 689				
1	Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo							
2	Công ty cổ phần lốp xe chuyên dụng Việt Nam							
3	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt							
4	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam							
5	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai							
6	Công ty CP xăng dầu Tự lực I							
7	Công ty TNHH MTV An Khang LC							
8	Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Long							
9	Công ty TNHH Thương mại sản xuất và dịch vụ Phú Thịnh							
10	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội							

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	367 522 205 460	680 650 055 002	367 522 205 460	680 650 055 002	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	340 089 483 524	11 755 058 590	340 089 483 524	11 755 058 590	0	0	
	1 Văn phòng TCT	0	0					
	2 Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền	0	0					
	3 Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	0	0					
	4 Chi nhánh đá quý Việt Nhật	0	0					
	5 Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0		0	0	
	6 Công ty CP gang thép Cao Bằng	339 914 483 524	0	339 914 483 524	0	0	0	
	7 Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
	8 Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	175 000 000	76 070 000	175 000 000	76.070.000	0	0	
	9 Công ty CP khoáng sản 3	0	8 763 655 946	0	8.763.655.946	0	0	
	10 Công ty CP Gang thép Lào Cai	0	2 915 332 644	0	2 915 332 644	0	0	
	11 Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	337 314 815	84 718 503 028	337 314 815	84 718 503 028	0	0	
	9 Trung tâm Cấp cứu Mô	0	0	0	0	0	0	
	10 Trường Quản trị kinh doanh	0	145 212 000	0	145 212 000	0	0	
	11 Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
	12 Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	
	13 Cty Tư vấn quản lý dự án	0	0	0	0	0	0	
	14 Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
	18 Tổng Cty Công nghiệp Mô Việt Bắc	0	2 425 741 623	0	2 425 741 623	0	0	
	19 Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	11 872 128 800	0	11 872 128 800	0	0	
	21 Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
	22 Cty CP Chế tạo máy	0	403 910 100	0	403 910 100	0	0	
	30 Cty CP Than Hà Lâm	0	0	0	0	0	0	
	31 Cty Than Hòn Gai	0	0	0	0	0	0	
	32 Cty CP Than Vàng Danh	0	0	0	0	0	0	
	33 Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	619 593 080	0	619 593 080	0	0	
	35 Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	122 500 000	93 800 000	122 500 000	93 800 000	0	0	
	36 Cty CP Công nghiệp ô tô	0	19 250 460	0	19 250 460	0	0	
	37 Cty CP Vật tư	0	4 204 419 737	0	4.204.419.737	0	0	
	39 Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	1 808 301 257	0	1 808 301 257	0	0	
	51 Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	214 814 815	46 200 000	214 814 815	46 200 000	0	0	
	52 Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	45 472 727	0	45.472.727	0	0	
	97 Cty CP Đồng Tả Phời	0	61 636 138 406	0	61.636.138.406,00	0	0	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331					
		TỔNG TK 331		331 - NGÂN HẠN		331 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TỔNG CỘNG	367 522 205 460	680 650 055 002	367 522 205 460	680 650 055 002	0	0
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	1 398 334 838	0	1.398.334.838,00	0	0
109		0	0				
110		0	0				
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	27 095 407 121	584 176 493 384	27 095 407 121	584 176 493 384	0	0 Ghi chú
III.1	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)</i>	<i>27 095 407 121</i>	<i>418 187 805 128</i>	<i>27 095 407 121</i>	<i>418 187 805 128</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
III.2	<i>Các đối tượng dư nợ lớn</i>	<i>0</i>	<i>165 988 688 256</i>	<i>0</i>	<i>165 988 688 256</i>	<i>0</i>	<i>0</i> Ghi chú
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản						
2	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai						
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nội						
4	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ						
5	Công ty TNHH Bảo An Thái nguyên						
6	Công ty TNHH tổng hợp và dịch vụ thương mại Nam Dương						
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Khánh Duy						
8	Công ty TNHH Vận tải và hóa chất Tuấn Anh						
9	Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam						
10	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOICHEM						
1	Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Phá	0	43 369 375 367		43.369.375.367,00		
2	Công ty cổ phần lốp xe chuyên dụng Việt Nam	0	20 150 164 368		20.150.164.368,00		
3	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	0	19 077 702 794		19.077.702.794,00		
4	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	0	17 124 117 355		17.124.117.355,00		
5	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	0	15 810 062 205		15.810.062.205,00		
6	Công ty CP xăng dầu Tự lực I	0	13 455 252 090		13.455.252.090,00		
7	Công ty TNHH MTV An Khang LC	0	9 567 927 750		9.567.927.750,00		
8	Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Long	0	9 471 925 284		9.471.925.284,00		
9	Công ty TNHH Thương mại sản xuất và dịch vụ Phú Th	0	9 394 972 250		9.394.972.250,00		
10	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	0	8 567 188 793		8.567.188.793,00		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	136 520 926 178	70 591 628 000	65 929 298 178		369 941 576 958	369 941 576 958	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	14 631 632 290	14 631 632 290	0		295 719 756 976	295 719 756 976	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388)	4 775 792 457	4 775 792 457	0		295 719 756 976	295 719 756 976	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	4 560 000 000	4 560 000 000			0			
96	Tổng Cty Điện lực	0				0			
97	Cty CP Đông Tân Phôi	5 295 839 833	5 295 839 833	0		0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	121 889 293 888	55 959 995 710	65 929 298 178	Ghi chú	74 221 819 982	74 221 819 982	0	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	93 769 558 671	27 840 260 493	65 929 298 178		64 127 701 069	64 127 701 069	0	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	28 119 735 217	28 119 735 217	0	Ghi chú	10 094 118 913	10 094 118 913	0	Ghi chú
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	8 212 907 514	8 212 907 514			0			
2	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6 009 756 361	6 009 756 361			0			
3	QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH LÀO CAI	5 666 539 532	5 666 539 532			0			
4	Cty TNHH MTV cho thuê TC NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	2 445 030 399	2 445 030 399			0			
5	Thuế TNCN của toàn thể CBCNV (CN Luyên)	2 161 730 933	2 161 730 933			0			
6	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	1 986 821 045	1 986 821 045			0			
7	Tạm thu các khoản bảo hiểm	847 780 756	847 780 756			0			
8	Tiền ăn cơm giữa ca của CBCNV (CN Luyên)	732 960 000	732 960 000			0			
9	Thực Phẩm Ăn Ca (CN Luyên)	28 352 877	28 352 877			0			
10	Tiền điện tại khu tập thể CBCNV (CN Luyên)	27 855 800	27 855 800			0			
	1 Cổ tức phải trả	0				6 449 197 550	6 449 197 550		
	2 Phụ cấp kiêm nhiệm	0				1 903 133 700	1 903 133 700		
	3 Đoàn phí công đoàn đã thu	0				1 037 859 038	1 037 859 038		
	4 Quỹ tương trợ	0				411 216 625	411 216 625		
	5 Thủ lao HĐQT, Ban KS (không chuyên trách)	0				166 800 000	166 800 000		
	6 Quỹ hoạt động xã hội	0				56 550 000	56 550 000		
	7 Kinh phí hoạt động Đảng	0				41 862 000	41 862 000		
	8 Công ty CP kiến trúc ArchiPlus Việt Nam	0				17 900 000	17 900 000		
	Thuế thu nhập cá nhân	0				9 600 000	9 600 000		
		0				0			

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GÓC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)
 Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GÓC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GÓC VAY NGẮN HẠN		GÓC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	357 264 403 821	0	1 330 581 887 386	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	357 264 403 821	0	1 330 581 887 386	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	<i>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</i>		0		20 952 811 647					
II.2	<i>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</i>	0	357 264 403 821	0	1 309 629 075 739	0	0	0	0	Ghi chú
1	Phát triển - CN Lào Cai	0			762.324.039.049					
2	Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội	0	293.765.849.271		174 599 423 496					
3	NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	0			151.559.788.776					
4	Ngân hàng Công thương VN	0			91 590 372 000					
5	Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô	0	21.680.741.139	0						
6	NH TNHH MTV United Overseas Bank Vietnam (UOB)		21.088.435.170							
7	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở giao dịch		20.729.378.241							
8	NH TMCP Công thương VN CN Hai Bà Trưng				34 300 000 000					
9	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế VN				69.431.545.950					
10	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN				25.823.906.468					

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN

Trịnh Văn Tuệ

PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	70.591.628.000	65.929.298.178	49.408.449.341	64.797.527.920
I	Trong TKV	54.744.176.640	-	31.547.323.159	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36.903.934.500	-	24.786.000.000	-
3	Phải thu người lao động	2.498.558.212	-	1.246.129.364	-
4	Ký cược, ký quỹ	465.061.723	-	-	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	14.876.622.205	-	5.515.193.795	-
II	Ngoài TKV	15.847.451.360	65.929.298.178	17.861.126.182	64.797.527.920
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	5.000.000	53.589.991.172	5.000.000	50.266.629.126
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	15.842.451.360	12.339.307.006	17.856.126.182	14.530.898.794

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
-	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
-	Trên 3 năm	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
	Công ty CP DAP số 2	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	-	-	-	373.386.356	-	373.386.356
2	Công ty CP KS và TM Thành Phát	-	-	-	210.186.356	-	210.186.356
4	Công ty CP PT Khoáng sản 5	-	-	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần tư vấn mỏ địa chất	-	-	-	163.200.000	-	163.200.000
5		-	-	-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Tổng công ty khoáng sản - TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2025

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC SCL ĐẦU KỲ (TK 142+242)	-	-	-	-	3,188,777,714	-
II	THỰC HIỆN TRONG KỲ (TK 2412)	2,927,063,809	56,222,000,000	79,671,078,375	19,440,673,233	0	63,157,468,951
1	Thuế trong TKV	0	0	0	0	0	0
2	Thuế ngoài TKV	122 727 273	10 436 000 000	22 436 011 139	12 390 568 149	0	10 168 170 263
3	Tự làm	2 804 336 536	45 786 000 000	57 235 067 236	7 050 105 084	0	52 989 298 688
III	TRÍCH TRƯỚC (TK352)	0	0	0	0	51 771 321 437	0
	Tổng số	2 927 063 809	56 222 000 000	79 671 078 375	19 440 673 233	0	63 157 468 951

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIA THÀNH	DỰ CUỐI KỲ 6=1+3-4
A	B	1	2	3	4	5	
1	Thuê trong TKV	-	-	-	-	-	-
2	Thuê ngoài TKV	122,727,273	10,436,000,000	22,436,011,139	12,390,568,149	-	10,168,170,263
2.1	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc năm 2024			476,049,361	476,049,361		-
2.2	TĐT xe ô tô KMS HD465-7R số 46 (thuê ngoài TKV)		3,600,000,000	2,838,364,214	2,838,364,214		-
2.3	Trung đại tu máy gạt D8R2 số 10(Thuê ngoài TKV)		3,300,000,000	2,656,958,548	2,656,958,548		-
2.4	Trung đại tu máy nén khí số 11 (thuê ngoài TKV)		1,800,000,000	1,030,345,106	1,030,345,106		-
2.5	Sửa chữa công trình kiến trúc năm 2025			338,000,000			338,000,000
2.6	Kè chống sạt lở ta luy trạm điện PXTK2			5,264,838,022	0		5,264,838,022
2.7	Cải tạo sửa chữa đường tạm			5,337,099,212	5,337,099,212		-
2.8	Thu gom nước bề mặt kho vật tư 2024			51,751,708	51,751,708		-
2.9	Kè trụ bằng tải B1B giáp sườn Ngòi Phát, nhà máy tuyển số 2, kè sườn, kè rọ đá, nhà để xe, sân, mặt bằng phân xưởng KTLT			4,442,604,968			4,442,604,968
2.10	SC hệ thống ống khói môi trường HM307 và ống khói lò phân xạ	122,727,273	1,736,000,000				122,727,273
3	Tự làm	2,804,336,536	45,786,000,000	57,235,067,236	7,050,105,084	-	52,989,298,688
3.1	Cơ điện SCL máy khoan xoay đập 04 (tự làm)		1,500,000,000	1,350,726,789	1,350,726,789		-
3.2	PXCD trung tu xe Komatsu 62 của PXVT (tự làm)		3,300,000,000	2,780,512,341	2,780,512,341		-

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỖN HOAN THÀNH	PHÂN BỐ GIA THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
3.3	Trung tu máy móc nhà xưởng tuyến khoảng 2(tự làm)		31,000,000,000	66,360,273	0		66,360,273
3.4	Trung tu xe Komatsu 68 (Tự làm)		3,300,000,000	2,566,955,391	0		2,566,955,391
3.5	Trung đại tu xe Komatsu 67(tự làm)		3,300,000,000	2,918,865,954	2,918,865,954		-
3.6	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303	2,804,336,536	3,386,000,000				2,804,336,536
3.7	Trung đại tu Thiết bị nhà chuẩn bị liệu - HM101			1,918,679,770			1,918,679,770
3.8	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201			2,853,565,410			2,853,565,410
3.9	Trung đại tu Lò chuyển số 1 và phụ trợ - HM201			10,895,643			10,895,643
3.10	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mâm tròn - HM201			2,066,610,379			2,066,610,379
3.11	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201			12,677,634,200			12,677,634,200
3.12	Trung đại tu Hệ thống thu bụi lò Sten - HM301			5,985,526,583			5,985,526,583
3.13	Trung đại tu Hệ thống thu bụi khói lò chuyển - HM302			1,547,136,014			1,547,136,014
3.14	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501			1,340,808,116			1,340,808,116
3.15	Trung đại tu Công đoạn sấy khô, hấp thụ - HM502			11,647,018,203			11,647,018,203
3.16	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503			5,339,126,514			5,339,126,514
3.17	Trung đại tu Nhà quạt gió SO2 - HMS04			436,761,273			436,761,273

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỖN HOAN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
3.18	Trung đại tu Trạm xử lý nước cấp - HM803			1,005,083,944			1,005,083,944
3.19	Trung đại tu Trạm bơm nước nguồn - HM802			722,800,439			722,800,439
	Tổng số	2,927,063,809	56,222,000,000	79,671,078,375	19,440,673,233	-	63,157,468,951

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỨ DANG- CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2025

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ ĐẦU KỲ	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỨ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	15,183,090,763	32,019,007,068	41,499,437,958	2,399,029,089	75,917,474,115	33,511,774,229	33,308,819,684	-	202,954,545	57,588,790,649
1	Vốn chủ sở hữu	12,487,858,002	33,404,866,555	21,258,054,388	2,192,660,571	56,855,581,514	13,270,390,659	13,067,436,114	-	202,954,545	56,073,048,857
2	Vốn vay	-	-	20,241,383,570	572,109,260	20,813,492,830	20,241,383,570	20,241,383,570	-	-	572,109,260
3	Vốn khác	2,695,232,761	(1,385,859,487)	-	(365,740,742)	(1,751,600,229)	-	-	-	-	943,632,532

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Lũy kế từ đến kỳ báo cáo			Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ	
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	15,183,090,763	32,019,007,068	41,499,437,958	2,399,029,089	75,917,474,115	33,511,774,229	33,308,819,684	-	202,954,545	57,588,790,649
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12,487,858,002	33,404,866,555	21,258,054,388	2,192,660,571	56,855,581,514	13,270,390,659	13,067,436,114	-	202,954,545	56,073,048,857
1.1	Các dự án khác của Công ty mẹ TCT	8,262,185,269	14,006,408,870	21,341,836,206	2,133,782,712	37,482,027,788	3,878,119,537	3,878,119,537			41,866,093,520
1.2	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường tỉnh lộ Km15+300 đến Km21+700	279,090,909				-	-				279,090,909
1.3	Đầu tư công trình xây dựng phục vụ sản xuất-Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	389,727,272				-	-				389,727,272
1.4	Hệ thống cấp nước sạch cho các phân xưởng	3,353,900,007				-	-				3,353,900,007
1.5	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	202,954,545				-	202,954,545			202,954,545	-
1.6	Đầu tư xây dựng tuyến kè bờ moong Khu đồng		719,661,531			719,661,531	-				719,661,531
1.7	Công trình lắp đặt trạm cân Mô đồng Sin Quyền (150 tấn)		(3,915,028)	(83,781,818)		(87,696,846)	(87,696,846)	(87,696,846)			-
1.8	Công trình nhà giao ca phân xưởng khai thác hầm lò, PX cơ điện, PX Văn tài Hầm Lò.		(4,735,509)			(4,735,509)	(4,735,509)	(4,735,509)			-
1.9	Đầu tư xây dựng kè chống sụt lở taluy Mô Vĩ Kềm		16,681,427			16,681,427	16,681,427	16,681,427			-
1.10	Thủ công cải tạo, xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh MDV		7,620,565,544			7,620,565,544	-				7,620,565,544
1.11	Lắp đặt hệ thống thu bụi bằng túi NO2,NO3, B01a,B01b		3,017,383,575			3,017,383,575	3,017,383,575	3,017,383,575			-
1.12	Công trình lắp đặt trạm cân quảng nguyên khai mặt bằng+168 Vĩ Kềm (100 tấn)		8,272,727			8,272,727	8,272,727	8,272,727			-
1.15	Đầu tư công trình xây dựng duy trì sx năm 2023		783,418,410	0	58,877,859	842,296,269	-				842,296,269
1.16	Đầu tư công trình xây dựng duy trì sx năm 2024		602,441,077	0		602,441,077	-				602,441,077
1.17	Đầu tư bể phân phối nước và nhà kho chứa Thạch cao		6,638,683,931			6,638,683,931	6,239,411,203	6,239,411,203			399,272,728
II	VỐN VAY			20,241,383,570	572,109,260	20,813,492,830	20,241,383,570	20,241,383,570			572,109,260
1.1	Các dự án khác của Công ty mẹ TCT			20,241,383,570		20,241,383,570	20,241,383,570	20,241,383,570			-
1.2	Đầu tư hệ thống làm nguội xỉ chiếm NMLĐ1				365,740,742	365,740,742	-				365,740,742
1.3	Hệ thống quan trắc tự động (ống khói 307NM)				153,703,704	153,703,704	-				153,703,704
1.4	Đầu tư dây chuyền sx đồng sunfat				52,664,814	52,664,814	-				52,664,814

III	NGUỒN VỐN KHÁC	2,695,252,761	(1,385,859,487)	-	(365,740,742)	(1,751,600,229)	-	-	-	943,632,532
1.1	Cải tạo nhà văn phòng làm việc	110,905,260					-	-		110,905,260
1.2	Đầu tư công trình xây dựng PV SX năm 2022	832,727,272					-	-		832,727,272
1.3	Đầu tư công trình xây dựng duy trì sx năm 2023	783,418,410	(783,418,410)			(783,418,410)	-	-		-
1.4	Đầu tư công trình xây dựng duy trì sx năm 2024	602,441,077	(602,441,077)			(602,441,077)	-	-		-
1.5	Đầu tư hệ thống làm nguội xi măng NMLD1	365,740,742			(365,740,742)	(365,740,742)	-	-		-

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB đồng lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	7.834.594.928.496	3.542.236.757.720	4.255.124.806.073	37.233.364.703	2.535.051.762.541	4.346.046.509.538	853.995.671.184	99.500.985.233	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	44.317.524.616	44.338.008.138	(20.483.522)	-	16.971.112.396	20.954.660.220	6.124.492.000	267.260.000	-	
1	Mua trong kỳ	3.556.726.581	3.556.726.581	-	-	3.289.466.581	-	-	267.260.000	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	29.828.121.495	29.828.121.495	-	-	13.681.645.815	10.021.983.680	6.124.492.000	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	10.932.676.540	10.932.676.540	(20.483.522)	-	-	10.932.676.540	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	10.318.498.101	4.205.609.187	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.885	260.376.012	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	260.376.042	260.376.042	-	-	-	-	30	260.376.012	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	7.868.593.955.011	3.582.369.156.671	4.248.991.433.637	37.233.364.703	2.552.022.874.937	4.358.809.742.554	858.253.468.299	99.507.869.221	-	
B	HAO MÓN TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	5.158.412.612.892	2.160.189.599.573	2.977.226.358.674	20.996.654.645	1.412.521.661.669	2.883.431.533.273	787.664.776.581	74.794.641.369	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	482.189.950.815	182.930.086.477	298.339.831.154	920.033.184	103.790.915.670	342.708.456.740	26.420.991.816	9.269.586.589	-	
1	Do trích khấu hao	470.114.995.017	171.775.163.863	298.339.831.154	-	103.202.336.256	331.238.760.160	26.420.991.816	9.252.906.785	-	
2	Do tính hao mòn	1.142.279.258	222.246.074	-	920.033.184	588.579.414	537.020.040	-	16.679.804	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	10.932.676.540	10.932.676.540	-	-	-	10.932.676.540	-	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	10.058.122.089	3.945.233.175	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.885	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	30	30	-	-	-	-	30	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	5.630.544.441.618	2.339.174.452.875	3.269.453.300.914	21.916.687.829	1.516.312.577.339	3.217.948.562.809	812.219.073.512	84.064.227.958	-	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	2.676.182.315.604	1.382.047.158.147	1.277.898.447.399	16.236.710.058	1.122.530.100.872	1.462.614.976.265	66.330.894.603	24.706.343.864	0	
II	SỐ CUỐI KỲ	2.238.049.513.393	1.243.194.703.796	979.538.132.723	15.316.676.874	1.035.710.297.598	1.140.861.179.745	46.034.394.787	15.443.641.263	0	

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (CÔNG TY MẸ)
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCD khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCD VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	14.946.770.693	14.498.610.693	48.000.000	400.160.000	7.246.028.148	4.433.500.000	-	-	-	3.121.788.000
II	TĂNG TRONG KỲ	464.107.620	464.107.620	-	-	464.107.620	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	464.107.620	464.107.620	-	-	464.107.620	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	15.410.878.313	14.962.718.313	48.000.000	400.160.000	7.710.135.768	4.433.500.000	-	-	-	3.121.788.000
B	HAO MÒN TSCD VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	9.163.650.521	8.854.240.520	48.000.000	261.410.001	6.410.798.526	-	-	-	-	847.582.225
II	TĂNG TRONG KỲ	788.911.412	788.911.412	-	-	379.654.688	-	-	-	-	409.256.724
1	Do trích khấu hao	788.911.412	788.911.412	-	-	379.654.688	-	-	-	-	409.256.724
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	9.952.561.933	9.643.151.932	48.000.000	261.410.001	6.790.453.214	-	-	-	-	1.256.838.949
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	5.783.120.172	5.644.370.173	-	138.749.999	835.229.622	4.433.500.000	-	-	-	514.390.550
II	SỐ CUỐI KỲ	5.458.316.380	5.319.566.381	-	138.749.999	919.682.554	4.433.500.000	-	-	-	105.133.826

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	6 861 291 860	17 504 610 748	15 556 956 206	8 808 946 402	
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	0	0	0	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	841 694 605	372 282 116	484 780 420	729 196 301	
3	Thuế hoạt động TSCĐ, thuế cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 297 537 016	1 800 014 905	2 215 851 608	1 881 700 313	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	144 268 276	6 618 482 727	6 576 103 626	186 647 377	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3 577 791 963	8 713 831 000	6 280 220 552	6 011 402 411	
II	Dài hạn	234 343 266 174	17 313 398 020	69 709 836 535	181 946 827 659	
1	Chi phí sửa chữa lớn	44 193 458 019	5 813 148 573	11 890 067 212	38 116 539 380	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	33 890 859 669	33 675 000	17 624 186 531	16 300 348 138	
3	Thuế hoạt động TSCĐ, thuế cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	41 542 450 825	8 527 882 888	7 963 706 883	42 106 626 830	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	6 343 853 533	0	3 071 641 800	3 272 211 733	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63 462 346 200	0	10 577 057 700	52 885 288 500	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	5 168 904 167	0	3 248 598 253	1 920 305 914	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	39 741 393 761	2 938 691 559	15 334 578 156	27 345 507 164	
	Tổng số	241 204 558 034	34 818 008 768	85 266 792 741	190 755 774 061	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	223 803 556 145	849 411 808 084	781 309 420 022	291 905 944 207
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27 657 760 480	288 636 554 473	267 710 680 551	48 583 634 402
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27 657 760 480	288 636 554 473	267 710 680 551	48 583 634 402
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	139 544 349 632	215 296 820 078	139 544 349 632	215 296 820 078
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	4 016 957 409	9 876 825 209	13 186 042 446	707 740 172
6. Thuế Tài nguyên	16	52 584 488 624	328 004 711 938	354 814 136 408	25 775 064 154
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	7 589 896 386	6 047 210 985	1 542 685 401
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	7 000 000	7 000 000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	9 612 000 545	83 898 589 086	80 321 361 301	13 189 228 330
1. Các khoản phụ thu	31	1 933 738 050	14 652 413 650	14 514 776 150	2 071 375 550
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	6 536 420 530	56 706 975 910	56 515 414 160	6 727 982 280
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	9 167 171 000	4 777 300 500	4 389 870 500
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	1 141 841 965	3 372 028 526	4 513 870 491	0
TỔNG CỘNG	40	233 415 556 690	933 310 397 170	861 630 781 323	305 095 172 537

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ